

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT GÒ VẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **23** /QĐ-THPTGV

Tp.HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai đánh giá thực hiện 6 tháng cuối năm 2022

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Bộ phận kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu đánh giá thực hiện 6 tháng cuối năm 2022 của Trường THPT Gò Vấp (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Tài vụ và các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Lưu: VT.



Lê Thị Xuân Dung

TRƯỜNG THPT GÒ VẤP

Chương: 422-Loại 490-Khoản 074

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	7.583,80	6.193,90	81,7%	
1	Lệ phí				
2	Phí	7.583,80	6.193,90	81,7%	
2.1	Học phí công lập	-	2.546,16		
2.2	Tiền tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	1.200,00	471,04	39,3%	
2.3	Tiền vệ sinh bán trú	240,00	94,21	39,3%	
2.4	Tiền thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	160,00	151,20	94,5%	
2.5	Tiền tổ chức học buổi hai	3.408,30	1.605,51	47,1%	
2.6	Tổ chức học với GV bản ngữ	2.099,50	1.082,79	51,6%	
2.7	Thu khác	-	-		
2.8	Căn tin - giữ xe	476,00	243,00	51,1%	
2.9	Thuê phòng học	-	-		
2.10	Dịch vụ khác	-	-		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	7.583,80	3.362,26	44,3%	
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.583,80	3.362,26	44,3%	
a.1	Học phí công lập	-	231,78		
a.2	Tiền tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	1.200,00	444,63	37,1%	
a.3	Tiền vệ sinh bán trú	240,00	63,22	26,3%	
a.4	Tiền thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	160,00	88,55	55,3%	
a.5	Tiền tổ chức học buổi hai	3.408,30	1.579,94	46,4%	
a.6	Tổ chức học với GV bản ngữ	2.099,50	826,49	39,4%	
a.7	Thu khác	-	-		
a.8	Căn tin - giữ xe	476,00	127,66	26,8%	
a.9	Thuê phòng học	-	-		
a.10	Dịch vụ khác	-	-		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				



III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.973,72	14.733,90	98,4%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	14.973,72	14.733,90	98,4%	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	14.973,72	14.733,90	98,4%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (năm trước chuyển qua: 61.747.326 đồng + được cấp 10.873.274.000 đồng)	10.935,02	10.935,02	100,0%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (ki trước chuyển qua: 6.349.610.560 đồng - 2.310.911.000 đồng)	4.038,70	3.798,88	94,1%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				



Ngày 10 tháng 02 Năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Xuân Dung

